



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Lâm nông sản Thực phẩm Yên Bái

Ngày 30/09/2025	45,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.1%	18.4%	14.8%

DT thuần Q3/25
181
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 9.2%
YoY: ▼ 54.0 -22.9%

LN thuần Q3/25
34.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.0 61.8%
YoY: ▲ 23.6 227%

LN sau thuế Q3/25
27.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.5 62.0%
YoY: ▲ 21.6 375%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
18.7%
YoY: +/- ▲ 6.1%

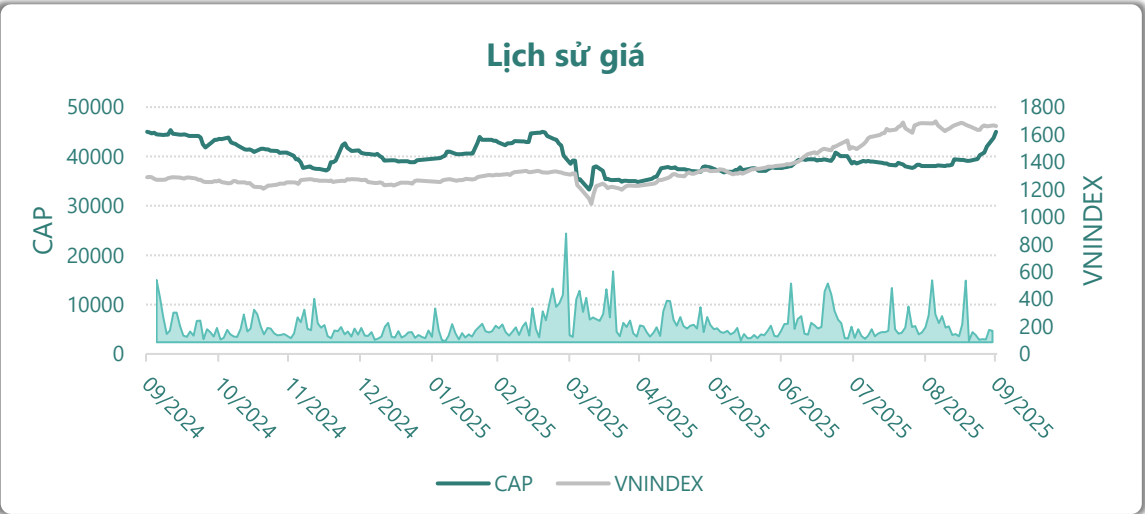
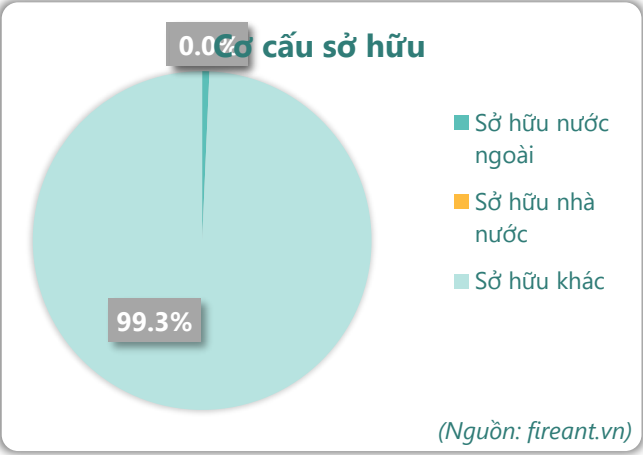
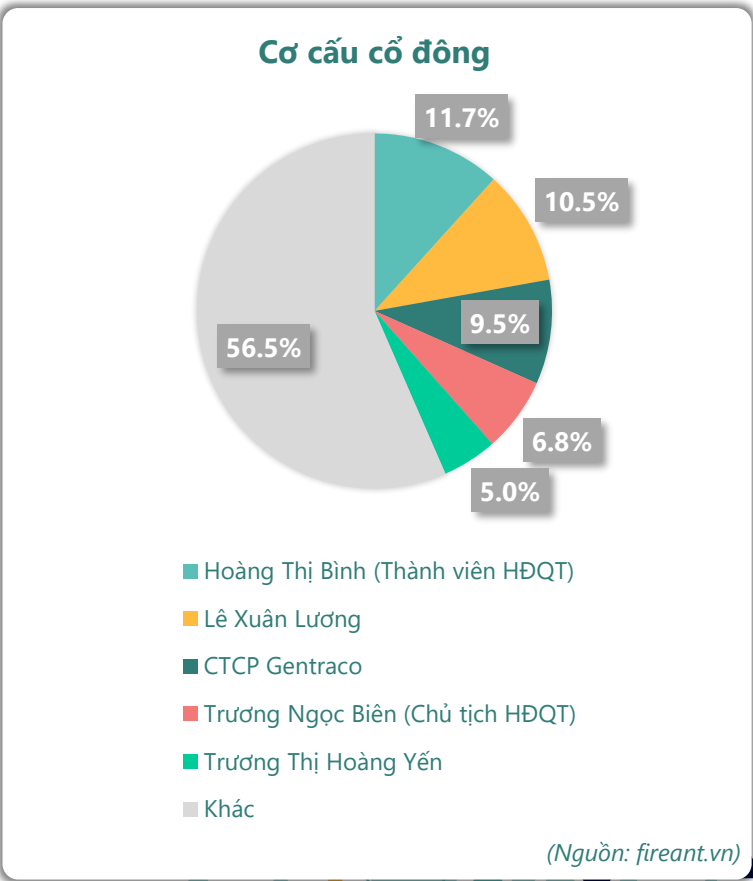
ROE (TTM) Q3/25
20.8%
YoY: +/- ▲ 8.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	33,300 - 45,353
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	687
Số lượng CPLH (CP)	15,269,965
KLGD BQ 20 phiên (CP)	29,525
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.62
EPS	3,260
P/E	13.8

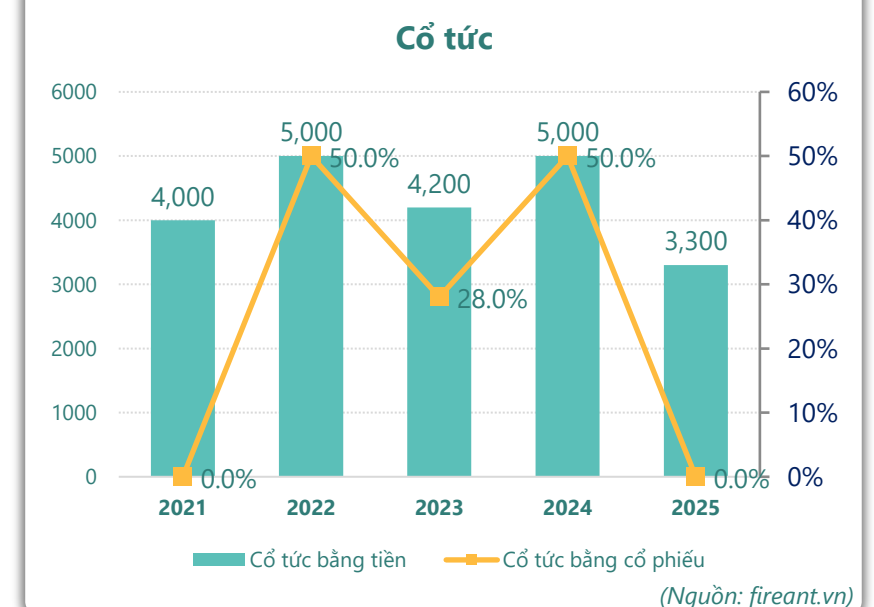
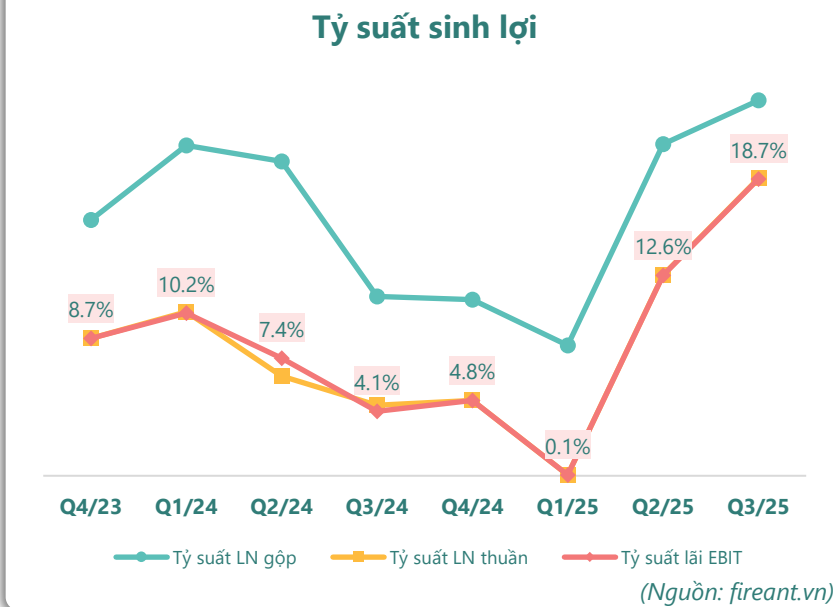
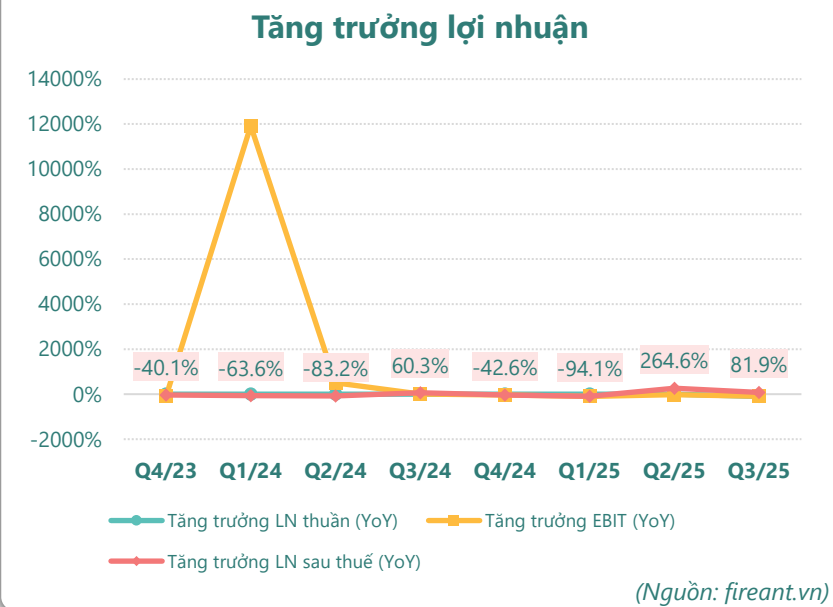
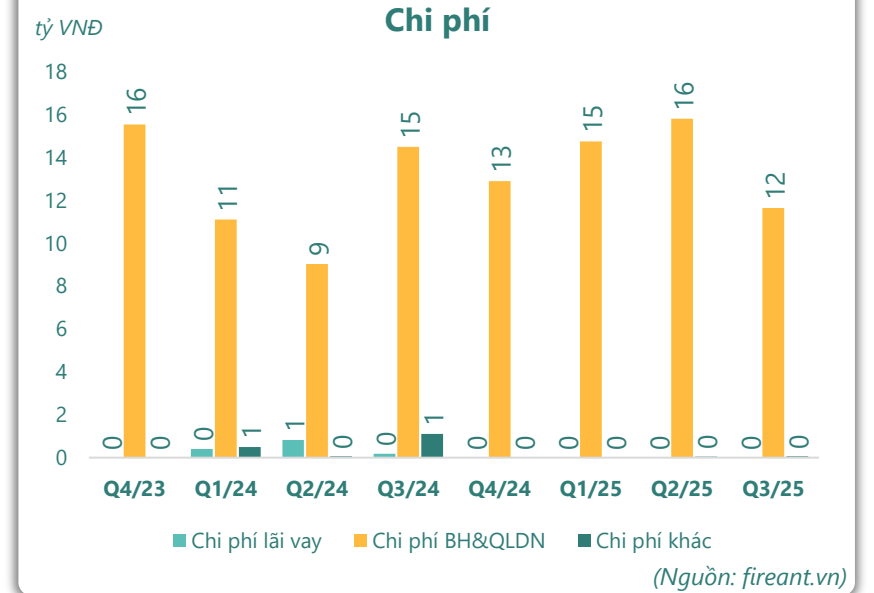
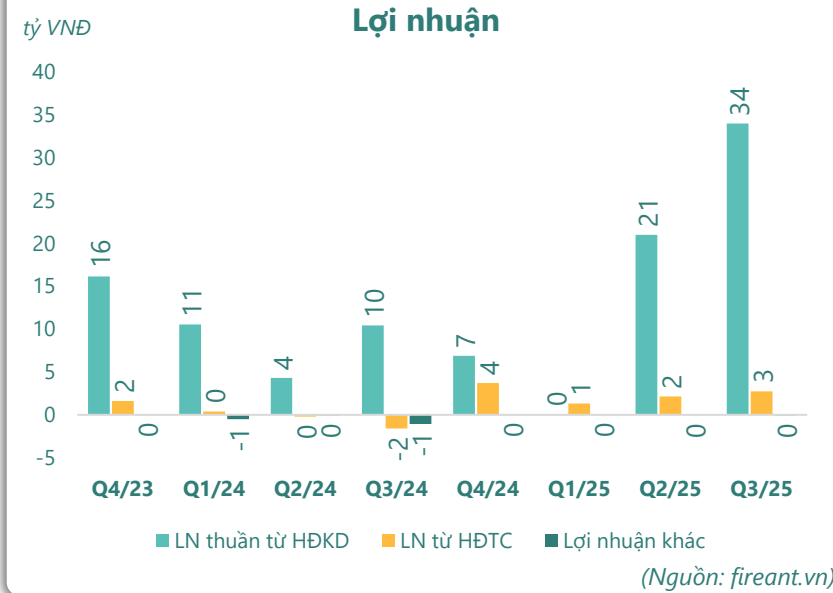
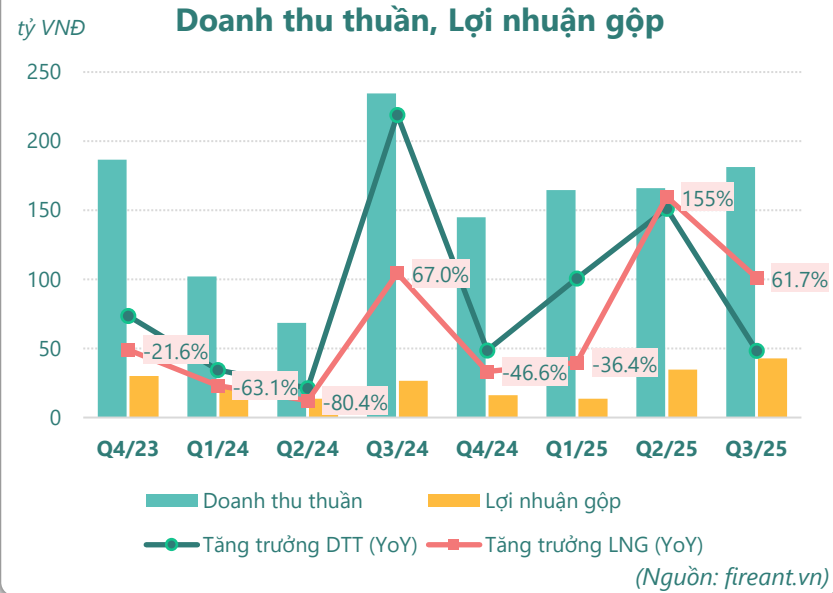
DT thuần 9T 2025
512
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 107 26.3%

LN thuần 9T 2025
55.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.8 118%

LN sau thuế 9T 2025
44.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 27.1 158%



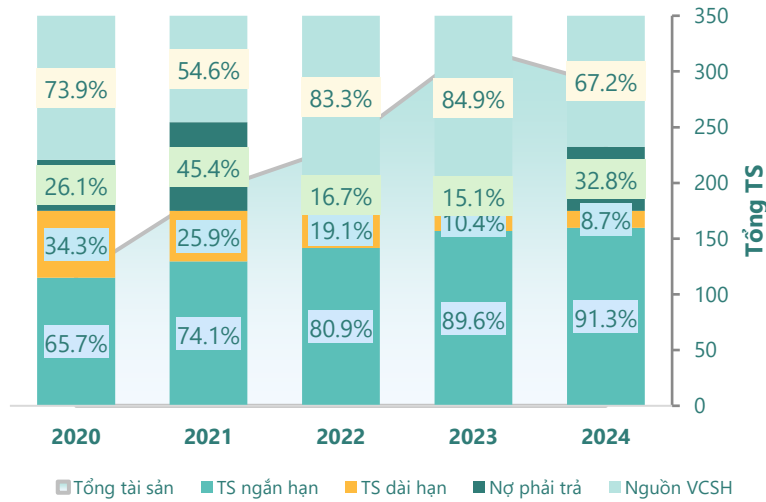
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

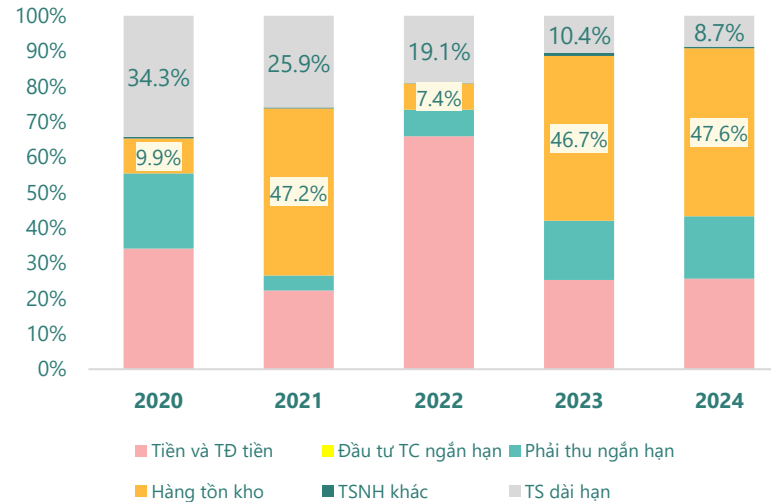
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

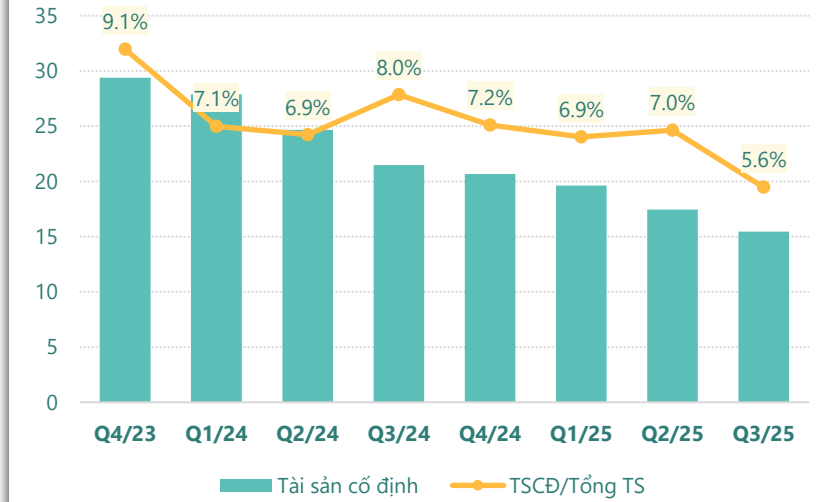
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

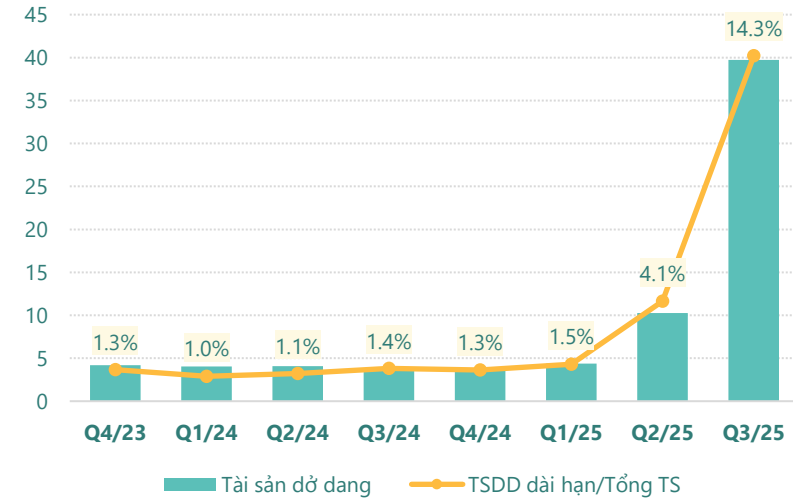
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

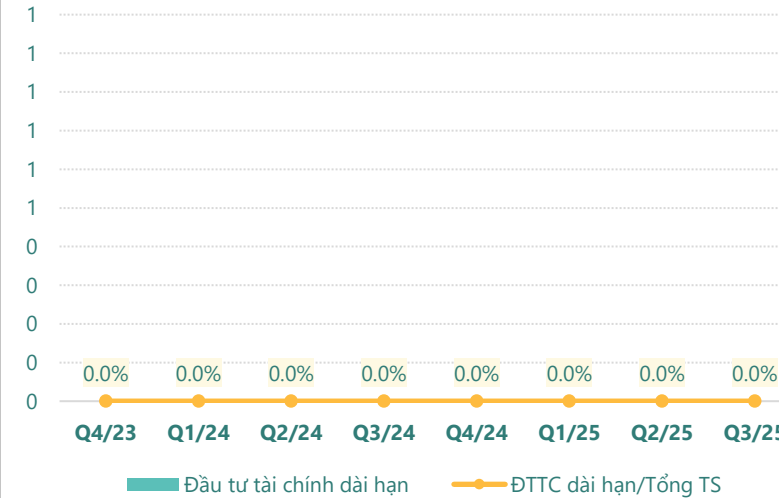
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

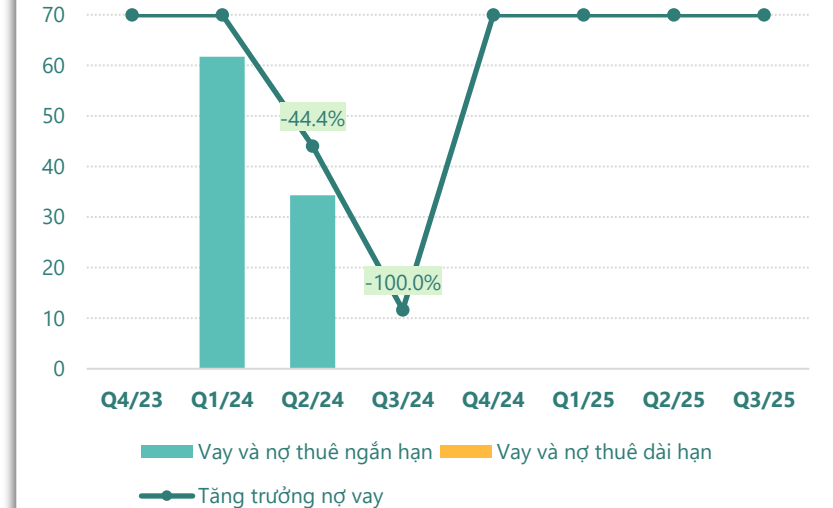
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

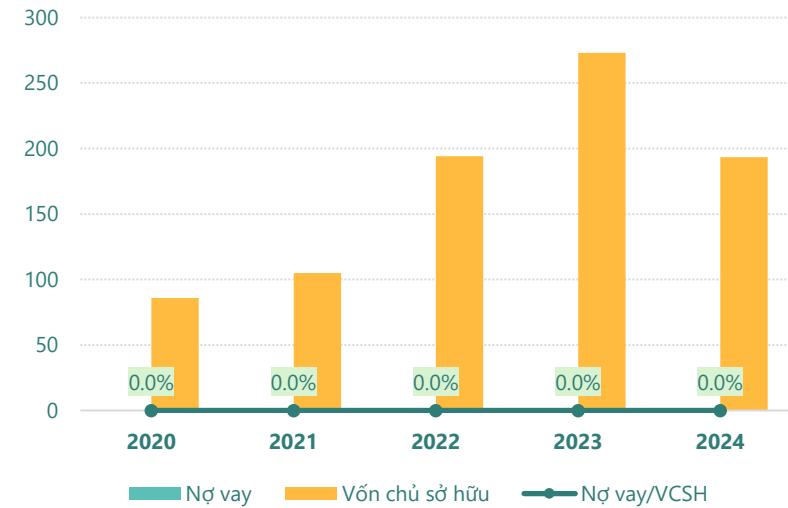


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

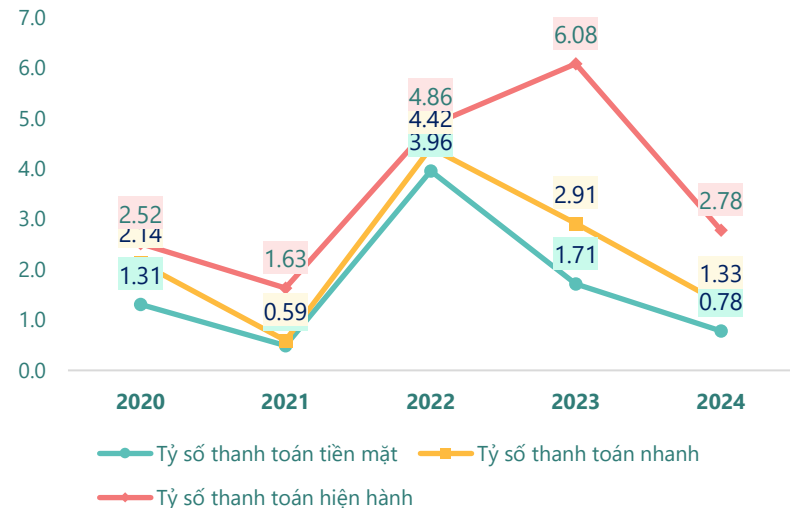
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



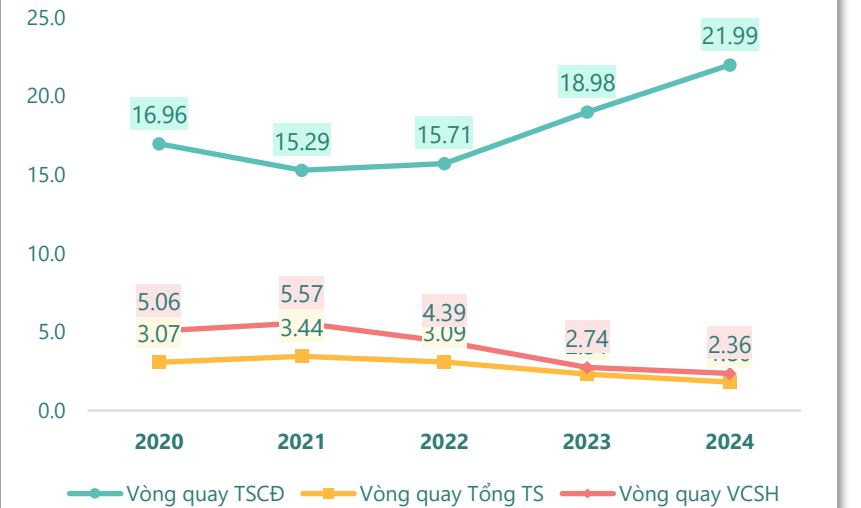
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



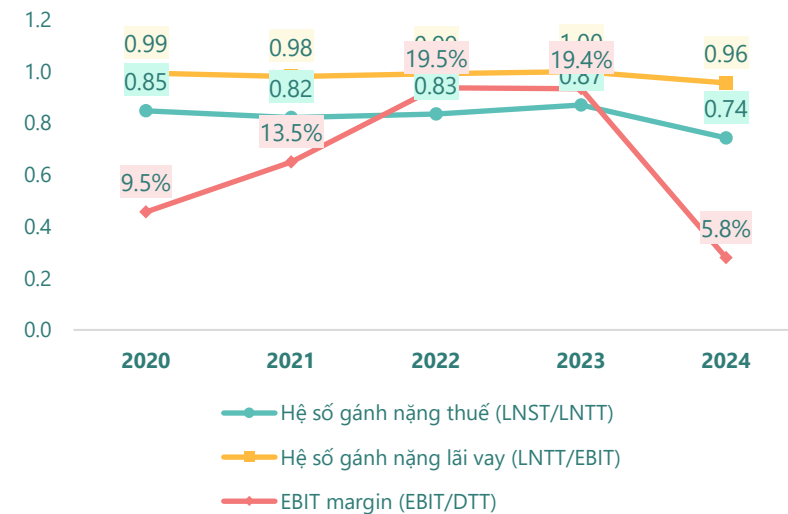
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



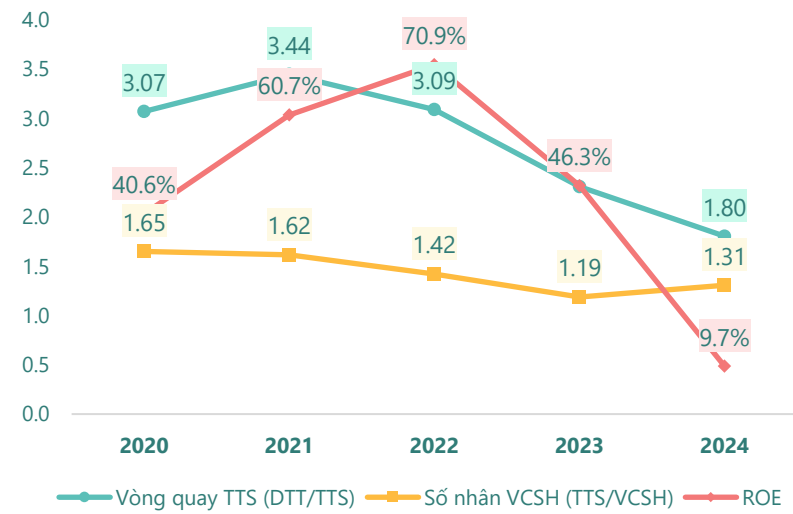
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



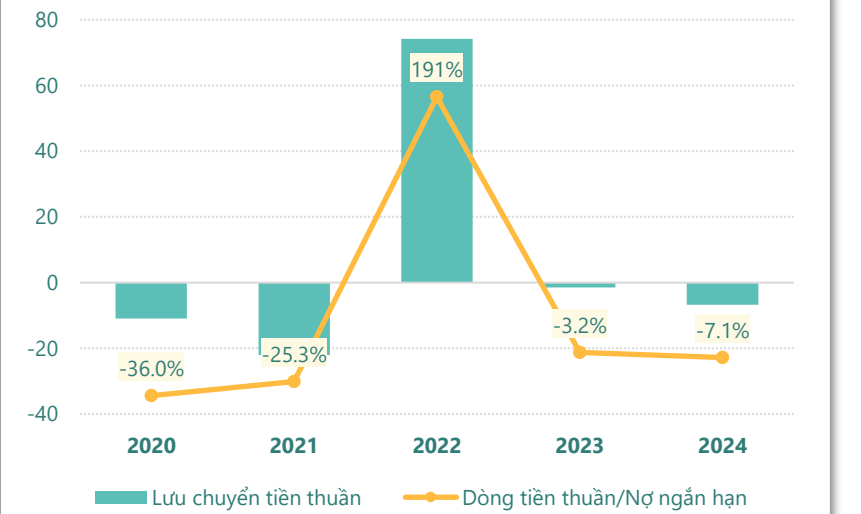
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	181	235	-22.9%	512	405	26.3%
Giá vốn hàng bán	138	208	-33.5%	421	344	22.3%
Lợi nhuận gộp	42.9	26.5	61.8%	91.1	61.4	48.5%
Doanh thu HĐTC	2.76	0.59	369%	6.66	2.01	232%
Chi phí TC	0.02	2.19	-99.0%	0.46	3.44	-86.6%
Chi phí lãi vay	0	0.18	-100%	0	1.43	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	7.04	10.4	-32.3%	23.8	18.3	30.1%
Chi phí QLDN	4.61	4.08	13.0%	18.5	16.4	12.7%
LN thuần từ HĐKD	34.0	10.4	227%	55.1	25.3	118%
Lợi nhuận khác	-0.06	-1.07	94.4%	-0.10	-1.63	93.7%
LN trước thuế	33.9	9.35	263%	55.0	23.6	132%
Lợi nhuận sau thuế	27.4	5.76	375%	44.3	17.2	158%
LNST của CĐ cty mẹ	27.4	5.76	375%	44.3	17.2	158%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.3	160	-19.0	-28.3	84.3	60.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.70	-1.62	-1.68	-1.35	-69.6	-58.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.4	-84.5	0	0.06	-51.0	0
Tiền đầu kỳ	13.5	21.1	94.5	73.8	44.2	7.87
Lưu chuyển tiền thuần	7.62	74.2	-20.7	-29.6	-36.3	1.76
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.83	0.02	-0.01	0.00	-0.02
Tiền cuối kỳ	21.1	94.5	73.8	44.2	7.87	9.61

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	278	288	-3.5%
Tài sản ngắn hạn	222	263	-15.4%
Tiền và tương đương tiền	9.61	73.8	-87.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	130	0	
Phải thu ngắn hạn	66.8	50.8	31.5%
Hàng tồn kho	15.9	137	-88.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	1.33	-94.6%
Tài sản dài hạn	55.5	25.1	121%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	15.5	20.7	-25.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	39.7	3.71	969%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.33	0.70	-53.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.5	94.5	-58.2%
Nợ ngắn hạn	39.4	94.4	-58.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.7	22.5	-25.6%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	194	23.2%
Vốn chủ sở hữu	238	194	23.2%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

